Chi tiết mã HS 1102.90.10

Mã HS	1102.90.10
Mô tả hàng hóa	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin / - Loại khác: / - - Bột gạo
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 07:52:17
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/11029010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1585
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1585
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1585
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, CN)	0% (trừ ID, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, KR)	0% (trừ ID, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,3	10,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10.5	10,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1573
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1574
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1574
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1574
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1574
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1574
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1574
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E1576
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1576
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1576

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1576
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1576
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1576
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E1578
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F1578
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1578
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1578
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1578
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1578
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1580
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1576
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1576
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1576
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1576
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1576
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1576
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1576
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1574
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1574
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1574
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1574
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1574
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1574
VCFTA	2022	2022	4	VC!D1587
VCFTA	2023	2023	2	VC!E1587
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1587

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1587
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1587
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1587
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1584
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1584
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1584
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1584
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1584
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1584
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D1592
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E1592
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F1592
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G1592
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H1592
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I1592
EVFTA	2022	2022	9,3	EV-NK!D1575
EVFTA	2023	2023	7,5	EV-NK!E1575
EVFTA	2024	2024	5,6	EV-NK!F1575
EVFTA	2025	2025	3,7	EV-NK!G1575
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H1575
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1575
UKVFTA	2022	2022	9,3	UKV!D1577
UKVFTA	2023	2023	7,5	UKV!E1577
UKVFTA	2024	2024	5,6	UKV!F1577
UKVFTA	2025	2025	3,7	UKV!G1577
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H1577

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1577
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1575
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1575
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1575
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1575
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1575
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1575
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1575
RCEP A	2022	2022	14	RCEPT-A!D1578
RCEP A	2023	2023	13	RCEPT-A!E1578
RCEP A	2024	2024	12	RCEPT-A!F1578
RCEP A	2025	2025	11	RCEPT-A!G1578
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H1578
RCEP A	2027	2027	9	RCEPT-A!I1578
RCEP B	2022	2022	14	B!D1578
RCEP B	2023	2023	13	B!E1578
RCEP B	2024	2024	12	B!F1578
RCEP B	2025	2025	11	B!G1578
RCEP B	2026	2026	10	B!H1578
RCEP B	2027	2027	9	B!I1578
RCEP C	2022	2022	*	C!D1578
RCEP C	2023	2023	*	C!E1578
RCEP C	2024	2024	*	C!F1578
RCEP C	2025	2025	*	C!G1578
RCEP C	2026	2026	*	C!H1578
RCEP C	2027	2027	*	C!I1578

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	14,1	D!D1578
RCEP D	2023	2023	13,1	D!E1578
RCEP D	2024	2024	12,2	D!F1578
RCEP D	2025	2025	11,3	D!G1578
RCEP D	2026	2026	10,3	D!H1578
RCEP D	2027	2027	9,4	D!I1578
RCEP E	2022	2022	14	E!D1580
RCEP E	2023	2023	13	E!E1580
RCEP E	2024	2024	12	E!F1580
RCEP E	2025	2025	11	E!G1580
RCEP E	2026	2026	10	E!H1580
RCEP E	2027	2027	9	E!I1580
RCEP F	2022	2022	14	F!D1578
RCEP F	2023	2023	13	F!E1578
RCEP F	2024	2024	12	F!F1578
RCEP F	2025	2025	11	F!G1578
RCEP F	2026	2026	10	F!H1578
RCEP F	2027	2027	9	F!I1578
VIFTA	2024	2024	13.5	VI!F1499
VIFTA	2025	2025	12	VI!G1499
VIFTA	2026	2026	10.5	VI!H1499
VIFTA	2027	2027	9	VI!I1499

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1102.90 có 3 dòng thuế; dòng 1102.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bột gạo.	1102.90.20 Bột lúa mạch đen; 1102.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1102.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 1102.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1585), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.